BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO CỔNG THÔNG TIN TUYỂN SINH	Độc lập – Tự do – Hạnh phúc
Số: 74 /2026/TT-BGDĐT	*Hà Nội, ngày 28 tháng 08 năm 2026*

THÔNG TƯ

Quy định Danh mục ngành đào tạo các trình độ của giáo dục đại học

Căn cứ Luật Giáo dục số 43/2019/QH14 được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 123/2025/QH15;

Căn cứ Luật Giáo dục đại học số 125/2025/QH15 ngày 10 tháng 12 năm 2025;

Căn cứ Luật Thống kê số 89/2015/QH13, được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 01/2021/QH15 và Luật số 138/2025/QH15;

Căn cứ Nghị định số 279/2026/NĐ-CP ngày 12 tháng 7 năm 2026 của Chính phủ quy định chức năng nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Giáo dục và Đào tạo;

Căn cứ Quyết định số 01/2017/QĐ-TTg ngày 17 tháng 01 năm 2017 của Thủ tướng Chính phủ về việc ban hành Danh mục giáo dục, đào tạo của hệ thống giáo dục quốc dân;

Theo đề nghị của Vụ trưởng Vụ Giáo dục Đại học;

Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành Thông tư quy định Danh mục ngành đào tạo các trình độ của giáo dục đại học.

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh, đối tượng áp dụng

1. Thông tư này quy định Danh mục ngành đào tạo các trình độ của giáo dục đại học (sau đây gọi chung là Danh mục ngành); phân loại, sắp xếp chương trình đào tạo và ngành đào tạo theo Danh mục ngành; cập nhật Danh mục ngành.

2. Thông tư này áp dụng đối với các cơ sở giáo dục đại học; các cơ sở giáo dục khác được phép hoạt động giáo dục đại học (sau đây gọi chung là cơ sở đào tạo), các cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan.

Điều 2. Giải thích từ ngữ

Trong Thông tư này, các từ ngữ dưới đây được hiểu như sau:

1. Danh mục ngành các trình độ của giáo dục đại học là danh mục giáo dục, đào tạo được phát triển thêm cấp IV đối với các trình độ của giáo dục đại học theo Quyết định số 01/2017/QĐ-TTg ngày 17 tháng 01 năm 2017 của Thủ tướng Chính phủ về việc ban hành Danh mục giáo dục, đào tạo của hệ thống giáo dục quốc dân.

2. Lĩnh vực đào tạo là đơn vị phân loại rộng nhất, bao gồm tập hợp các nhóm ngành có nền tảng tri thức, kỹ năng và đối tượng nghiên cứu gần nhau. Nhóm ngành đào tạo là tập hợp các ngành đào tạo có sự gần gũi, chia sẻ chung một số nền tảng kiến thức cơ sở và kỹ năng chuyên môn cốt lõi trong cùng một

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
CỔNG THÔNG TIN TUYỂN SINH

lĩnh vực.

3. Ngành đào tạo là đơn vị phân loại các chương trình đào tạo có chung nền tảng về khối lượng kiến thức cơ sở và kỹ năng chuyên môn cốt lõi, nhằm phục vụ cho một hoặc một nhóm nghề nghiệp nhất định.

4. Cập nhật Danh mục ngành là việc quyết định những nội dung sửa đổi, bổ sung trong Danh mục ngành để đáp ứng yêu cầu phát triển các ngành đào tạo trong thực tiễn và phù hợp với những quy định tại Thông tư này, bao gồm: bổ sung ngành mới, đổi tên, chuyển vị trí hoặc loại bỏ ngành trong Danh mục ngành.

5. Mã ngành đào tạo là mã gồm 06 ký tự số và là duy nhất trong Danh mục ngành; trong đó: hai chữ số đầu tiên thể hiện mã lĩnh vực đào tạo (mã cấp II), hai chữ số tiếp theo thể hiện mã nhóm ngành đào tạo (mã cấp III), hai chữ số cuối thể hiện mã ngành đào tạo trong nhóm ngành (mã cấp IV); mã ngành được xác định thống nhất trong toàn hệ thống, bảo đảm khả năng phân loại, thống kê, đối sánh, cập nhật và quản lý dữ liệu về ngành đào tạo ở các trình độ của giáo dục đại học.

6. Tên ngành đào tạo thể hiện đặc điểm chuyên môn, nghề nghiệp của ngành và phù hợp với những đặc điểm chung của lĩnh vực đào tạo, nhóm ngành đào tạo.

7. Hiệu lực của một ngành đào tạo là thời gian hiệu lực áp dụng của một ngành khi có sự bổ sung mới, đổi tên, chuyển vị trí, loại bỏ ngành trong Danh mục, kèm theo thời gian có hiệu lực hoặc hết hiệu lực áp dụng.

Điều 3. Mục đích và vai trò của Danh mục ngành

1. Chuẩn hóa hệ thống phân loại ngành đào tạo; phát triển các ngành đào tạo của giáo dục đại học.

2. Xây dựng và thực hiện các quy định về chương trình đào tạo, tuyển sinh, đào tạo, kiểm định chất lượng, cấp và quản lý văn bằng trong giáo dục đại học.

3. Hỗ trợ cơ sở đào tạo thực hiện tự chủ, tự chịu trách nhiệm gắn với trách nhiệm giải trình khi xây dựng và phát triển chương trình đào ở các trình độ của giáo dục đại học.

Điều 4. Ban hành và cập nhật Danh mục ngành

1. Ban hành kèm theo Thông tư này Danh mục ngành tại Phụ lục I.

2. Danh mục ngành được rà soát, cập nhật tối thiểu 1 lần trong 4 năm; trường hợp cần cập nhật Danh mục ngành sớm hơn theo yêu cầu quản lý nhà nước về giáo dục đại học, Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo tổ chức rà soát, cập nhật Danh mục ngành, bảo đảm tuân thủ các quy định tại Thông tư này.

3. Các thay đổi so với Danh mục ngành hiện hành phải được lưu lại trong Danh mục ngành mới được ban hành; Danh mục ngành cập nhật được công bố trên Cổng thông tin điện tử của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

Điều 5. Phân loại, sắp xếp chương trình đào tạo và ngành đào tạo

1. Việc phân loại, sắp xếp các chương trình và ngành đào tạo theo Danh mục ngành phải dựa trên việc xác định nguồn gốc phát triển, đối sánh khối lượng và nội dung kiến thức và kỹ năng chuyên môn và căn cứ vào các nội dung sau:

a) Quy định trong chuẩn chương trình đào tạo của ngành, lĩnh vực ở trình độ tương ứng (nếu có);

b) Đặc điểm chung, tính phổ quát của các chương trình đào tạo đang được thực hiện tại các cơ sở đào tạo khác.

2. Phân loại, sắp xếp chương trình đào tạo vào ngành đào tạo

a) Chương trình đào tạo được phân loại dựa trên nội dung kiến thức cốt lõi; mục tiêu, đối tượng, phạm vi của chương trình đào tạo; phương pháp, công cụ, kỹ thuật được đào tạo để áp dụng kiến thức vào thực tế.

b) Chương trình đào tạo được sắp xếp vào một ngành đào tạo trong Danh mục ngành khi nội dung, khối lượng kiến thức cơ sở ngành và cốt lõi, kỹ năng chuyên môn cốt lõi thuộc ngành đào tạo đó.

c) Đối với chương trình đào tạo liên ngành, xuyên ngành hoặc tích hợp, việc phân loại, sắp xếp một chương trình đào tạo vào một ngành đào tạo trong Danh mục ngành được thực hiện theo nguyên tắc có tỉ trọng lớn hơn về nội dung, khối lượng kiến thức cơ sở và cốt lõi, kỹ năng chuyên môn cốt lõi, mục tiêu hoặc định hướng nghề nghiệp, học tập của chương trình đó thuộc ngành đào tạo.

3. Phân loại, sắp xếp ngành đào tạo vào lĩnh vực, nhóm ngành đào tạo

a) Một ngành đào tạo được phân loại và sắp xếp vào một lĩnh vực cụ thể trong Danh mục (không phải lĩnh vực "Khác") khi có cùng nguồn gốc với các ngành trong lĩnh vực đó, đồng thời có tính tương đồng về nội dung và khối lượng kiến thức, kỹ năng chuyên môn cốt lõi với các ngành thuộc lĩnh vực lớn hơn so với các ngành thuộc lĩnh vực khác.

b) Một ngành đào tạo được phân loại và sắp xếp vào một nhóm ngành cụ thể trong Danh mục ngành (mà không phải nhóm ngành "Khác") khi có cùng nguồn gốc với các ngành trong nhóm ngành đó, đồng thời có phần chung về nội dung và khối lượng kiến thức, kỹ năng chuyên môn cốt lõi với các ngành trong nhóm ngành lớn hơn so với các ngành thuộc nhóm ngành khác.

c) Một ngành đào tạo có tính liên ngành được sắp xếp vào một nhóm ngành đào tạo khi có nguồn gốc phát triển từ lai ghép một số ngành thuộc các nhóm ngành đó, đồng thời có phần chung về kiến thức và kỹ năng chuyên môn với các ngành đó tương đương nhau.

d) Các ngành không sắp xếp được vào một lĩnh vực cụ thể theo quy định tại điểm a khoản này được xếp vào lĩnh vực "Khác" trong Danh mục ngành; các ngành không sắp xếp được vào một nhóm ngành cụ thể theo quy định tại điểm b,

c khoản này được xếp vào nhóm ngành "Khác" của lĩnh vực phù hợp.

Điều 6. Bổ sung ngành mới vào Danh mục ngành

1. Một ngành đào tạo mới được xem xét bổ sung vào Danh mục ngành khi đáp ứng các yêu cầu sau:

a) Có ít nhất 30% khối lượng kiến thức, kỹ năng chuyên môn cốt lõi của ngành dự kiến khác với ngành đào tạo gần nhất trong Danh mục ngành;

b) Có nhu cầu nguồn nhân lực đối với ngành đào tạo mới thông qua các căn cứ bao gồm chiến lược, quy hoạch, chương trình phát triển ngành, lĩnh vực của Đảng, Nhà nước; nhu cầu sử dụng hoặc yêu cầu thống kê nhân lực của bộ, ngành, địa phương; kết quả khảo sát, dự báo của cơ quan, tổ chức có thẩm quyền hoặc của hiệp hội nghề nghiệp, doanh nghiệp sử dụng lao động;

c) Ngành đào tạo mới đã được đào tạo tại ít nhất 10 cơ sở giáo dục đại học có uy tín ở nước ngoài hoặc được liệt kê trong ít nhất 02 bảng phân loại ngành đào tạo quốc tế phổ biến;

d) Trường hợp ngành đào tạo phục vụ trực tiếp chiến lược phát triển quốc gia, đào tạo giáo viên, nghệ thuật, thể thao, pháp luật, sức khỏe, an ninh, quốc phòng hoặc ngành mới phát sinh từ nhu cầu thực tiễn trong nước phải đáp ứng các quy định tại điểm a, b khoản 1 Điều này và có ý kiến bằng văn bản của cơ quan quản lý nhà nước về lĩnh vực của ngành đào tạo đề xuất bổ sung.

2. Việc xem xét bổ sung ngành đào tạo mới vào Danh mục ngành được thực hiện trên cơ sở đề xuất của cơ sở đào tạo, kết quả thẩm định của Hội đồng tư vấn Danh mục ngành và yêu cầu quản lý nhà nước về giáo dục đại học.

3. Ngành đào tạo mới khi đáp ứng các điều kiện quy định tại khoản 1 Điều này được Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo xem xét, quyết định bổ sung vào Danh mục ngành và cấp mã ngành.

Điều 7. Đổi tên, chuyển vị trí, loại bỏ ngành trong Danh mục ngành

1. Một ngành trong Danh mục ngành được xem xét đổi tên hoặc chuyển vị trí khi đáp ứng các yêu cầu sau:

a) Tên mới hoặc vị trí mới đề xuất dựa trên căn cứ khoa học, thực tiễn và phù hợp hơn với đặc điểm chuyên môn, nghề nghiệp của ngành theo quy định tại Điều 5 của Thông tư này;

b) Tên gọi hoặc vị trí hiện tại của ngành không còn phù hợp khi đối sánh với thực tiễn phát triển ngành đào tạo, yêu cầu sử dụng nguồn nhân lực hoặc các bảng phân loại ngành đào tạo quốc tế thông dụng;

c) Việc đổi tên, chuyển vị trí phù hợp với xu thế phát triển của ngành đào tạo, được ít nhất 75% số cơ sở đào tạo đang đào tạo ngành này ở Việt Nam đề xuất.

2. Một ngành được đổi tên thì giữ nguyên mã ngành đào tạo. Ngành được chuyển vị trí trong Danh mục ngành được cấp mã ngành mới phù hợp với lĩnh

vực đào tạo, nhóm ngành đào tạo mới; mã ngành cũ không bị xóa khỏi Danh mục ngành nhưng hết hiệu lực áp dụng kể từ thời điểm mã ngành mới có hiệu lực.

3. Một ngành trong Danh mục ngành được xem xét loại bỏ khi đáp ứng các điều kiện:

a) Không còn nhu cầu đào tạo;

b) Không còn cơ sở đào tạo tuyển sinh và tổ chức đào tạo ngành đó;

c) Được ít nhất 75% số cơ sở đào tạo đã đào tạo ngành đó đề xuất loại bỏ.

4. Một ngành đào tạo bị loại bỏ khỏi Danh mục ngành không bị xóa mã ngành và tên ngành đã sử dụng; mã ngành và tên ngành được giữ lại để quản lý dữ liệu lịch sử, đồng thời ghi rõ tình trạng hết hiệu lực áp dụng tại cột Ghi chú.

Điều 8. Hội đồng tư vấn Danh mục ngành

1. Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo quyết định thành lập Hội đồng tư vấn danh mục ngành (sau đây gọi là Hội đồng) để tư vấn việc cập nhật Danh mục ngành theo quy định của Thông tư này.

2. Cơ cấu và tiêu chuẩn thành viên Hội đồng

a) Hội đồng gồm có Chủ tịch, Phó Chủ tịch, các Ủy viên và Thư ký là các chuyên gia có uy tín, có kinh nghiệm quản lý hoặc có trình độ chuyên môn phù hợp trong lĩnh vực, nhóm ngành, ngành liên quan;

b) Hội đồng có tối thiểu 09 thành viên là các chuyên gia, nhà khoa học, nhà quản lý, đại diện cơ sở đào tạo, đại diện doanh nghiệp, hiệp hội, tổ chức nghề nghiệp và chuyên gia khác; đối với ngành đào tạo đặc thù, phải có đại diện của cơ quan quản lý nhà nước về lĩnh vực liên quan.

3. Nhiệm vụ, quyền hạn của Hội đồng

a) Xác định các ngành đáp ứng các yêu cầu về bổ sung ngành mới, đổi tên, chuyển vị trí, loại bỏ trong Danh mục ngành theo quy định tại Thông tư này; yêu cầu đại diện các cơ sở đào tạo giải trình, bổ sung thông tin, minh chứng khi cần thiết;

b) Thảo luận, biểu quyết, báo cáo, đề nghị Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo quyết định về những nội dung cập nhật Danh mục ngành;

c) Chịu trách nhiệm về nội dung, ý kiến tư vấn của Hội đồng; thực hiện trách nhiệm giải trình về những nội dung tư vấn.

4. Nguyên tắc làm việc của Hội đồng

a) Hội đồng họp khi có ít nhất ba phần tư (3/4) tổng số thành viên tham dự, trong đó bắt buộc phải có Chủ tịch (hoặc Phó Chủ tịch được ủy quyền bằng văn bản) và Thư ký;

b) Hội đồng xem xét, đánh giá nội dung cập nhật Danh mục ngành căn cứ vào yêu cầu quy định tại Thông tư này và các quy định pháp luật có liên quan;

Hội đồng làm việc theo nguyên tắc khách quan, độc lập, công khai, minh bạch;

c) Kết luận của Hội đồng được thông qua bằng hình thức bỏ phiếu kín. Nội dung cập nhật Danh mục ngành được đề nghị thông qua khi có ít nhất ba phần tư (3/4) tổng số thành viên theo quyết định thành lập Hội đồng đánh giá đạt yêu cầu. Kết luận của Hội đồng thẩm định được thể hiện bằng văn bản để làm cơ sở trình phê duyệt, ban hành.

5. Bộ Giáo dục và Đào tạo tiếp nhận, tổng hợp đề xuất, tổ chức thẩm định, phục vụ hoạt động của Hội đồng; Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành Danh mục ngành đã được cập nhật theo thẩm quyền.

Điều 9. Tổ chức thực hiện

1. Cơ sở đào tạo có trách nhiệm thống kê, phân loại các chương trình đào tạo theo Danh mục ngành; cập nhật đầy đủ, chính xác, kịp thời và công khai danh mục chương trình đào tạo của cơ sở đào tạo trên trang thông tin điện tử; cập nhật vào cơ sở dữ liệu quốc gia về giáo dục đại học và báo cáo Bộ Giáo dục và Đào tạo theo quy định.

2. Cơ sở đào tạo được xây dựng nhiều chương trình đào tạo có định hướng khác nhau trong cùng một ngành đào tạo; cơ sở đào tạo đề xuất cập nhật Danh mục ngành qua Hệ thống cơ sở dữ liệu quốc gia chuyên ngành về giáo dục đại học (HEMIS) của Bộ Giáo dục và Đào tạo (mẫu tại phụ lục III, IV kèm theo Thông tư này).

3. Các cơ sở đào tạo thuộc Bộ Quốc phòng, Bộ Công an thống kê, phân loại chương trình đào tạo theo Danh mục ngành do Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành; báo cáo Bộ Quốc phòng, Bộ Công an theo quy định của Bộ trưởng Bộ Quốc phòng, Bộ trưởng Bộ Công an và đồng thời cập nhật, báo cáo Bộ Giáo dục và Đào tạo.

4. Vụ Giáo dục Đại học hướng dẫn các cơ sở đào tạo triển khai thực hiện các quy định của Thông tư này; xây dựng và tổ chức thực hiện kế hoạch rà soát, cập nhật Danh mục ngành theo quy định tại Thông tư này.

Điều 10. Hiệu lực thi hành

1. Thông tư này có hiệu lực thi hành kể từ ngày *12* tháng *10* năm 2026 và áp dụng đối với các khóa tuyển sinh từ ngày 01 tháng 01 năm 2027.

2. Thông tư này thay thế Thông tư số 09/2022/TT-BGDĐT ngày 06 tháng 6 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo quy định về Danh mục thống kê ngành đào tạo các trình độ của giáo dục đại học.

Điều 11. Điều khoản chuyển tiếp

1. Đối với các ngành đã được phép triển khai đào tạo thí điểm, các ngành do các cơ sở đào tạo tự chủ mở trước thời điểm Thông tư số 09/2022/TT-BGDĐT có hiệu lực, các ngành do các cơ sở đào tạo được mở theo thẩm quyền nhưng chưa

có trong Danh mục ngành quy định tại Thông tư 09/2022/TT-BGDĐT và Quyết định số 1596/QĐ-BGDĐT ngày 07 tháng 6 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo: cơ sở đào tạo rà soát, phân loại và sắp xếp vào ngành phù hợp trong Danh mục ngành kèm theo Thông tư này, hoàn thành trước ngày ngày 01 tháng 01 năm 2027.

2. Đối với các ngành trong Danh mục ngành kèm theo Thông tư số 09/2022/TT-BGDĐT và Quyết định số 1596/QĐ-BGDĐT ngày 07 tháng 6 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo đã được cập nhật tên ngành mới, mã ngành mới trong Danh mục ngành kèm theo Thông tư này, cơ sở đào tạo tiếp tục tổ chức tuyển sinh và đào tạo với tên gọi mới và mã ngành mới từ ngày 01 tháng 01 năm 2027.

3. Đối với các khóa tuyển sinh trước ngày 01 tháng 01 năm 2027, cơ sở đào tạo tiếp tục tổ chức đào tạo cho theo quy định theo đúng thông tin tuyển sinh đã công bố khi tuyển sinh.

Nơi nhận:
- Văn phòng Quốc hội;
- Văn phòng Chính phủ;
- Ban Tuyên giáo Trung ương;
- Ủy ban VHGD của Quốc hội;
- Bộ trưởng (để b/c);
- Các Thứ trưởng Bộ GDĐT;
- Các đơn vị thuộc Bộ GDĐT;
- Công báo CP; Cổng PLQG, CSDLQG về VBPL;
- Cổng TTĐT Chính phủ;
- Cổng TTĐT của Bộ GDĐT;
- Lưu: VT, PC, GDĐH (05b).

KT. BỘ TRƯỞNG
THỨ TRƯỞNG

Lê Quân

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
CỔNG THÔNG TIN TUYỂN SINH
Đăng ký Tuyển Sinh
Thông tin Tuyển Sinh

Phụ lục I
DANH MỤC NGÀNH ĐÀO TẠO CÁC TRÌNH ĐỘ CỦA GIÁO DỤC ĐẠI HỌC

(Ban hành kèm theo Thông tư số 74 /2026/TT-BGDĐT ngày 28 tháng 8 năm 2026 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo)

Mã số	Tên (Lĩnh vực/Nhóm ngành/Ngành)	Hiệu lực	Ghi chú
14	**KHOA HỌC GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO GIÁO VIÊN**		
1401	**Khoa học giáo dục**		
140101	Giáo dục học		
140103	Công nghệ giáo dục		
140110	Lý luận và phương pháp dạy học		
140113	Giáo dục và phát triển cộng đồng		
140114	Quản lý giáo dục		
140115	Đo lường và đánh giá trong giáo dục		
140117	Giáo dục quốc tế và so sánh		
140118	Giáo dục đặc biệt		
1402	**Đào tạo giáo viên**		
140201	Giáo dục Mầm non		
140202	Giáo dục Tiểu học		
140203	Giáo dục đặc biệt		
140204	Giáo dục Công dân		
140205	Giáo dục Chính trị		
140206	Giáo dục Thể chất		
140208	Giáo dục Quốc phòng - An ninh		
140209	Sư phạm Toán học		
140210	Sư phạm Tin học		
140211	Sư phạm Vật lý		
140212	Sư phạm Hóa học		
140213	Sư phạm Sinh học		
140214	Sư phạm Kỹ thuật công nghiệp		
140215	Sư phạm Kỹ thuật nông nghiệp		
140217	Sư phạm Ngữ văn		
140218	Sư phạm Lịch sử		
140219	Sư phạm Địa lý		
140221	Sư phạm Âm nhạc		
140222	Sư phạm Mỹ thuật		
140223	Sư phạm tiếng dân tộc thiểu số Việt Nam		
140231	Sư phạm tiếng Lào		
140238	Sư phạm tiếng nước ngoài		
140245	Sư phạm nghệ thuật		
140246	Sư phạm công nghệ		
140247	Sư phạm Khoa học tự nhiên		
140248	Giáo dục pháp luật		
140249	Sư phạm Lịch sử - Địa lý		
1490	**Khác**		
21	**NGHỆ THUẬT**		
2101	**Mỹ thuật**		
210101	Lý luận, lịch sử và phê bình mỹ thuật		
210102	Mỹ thuật tạo hình		

Đăng ký Tuyển Sinh

Mã số	Tên (Lĩnh vực/Nhóm ngành/Ngành)	Hiệu lực	Ghi chú
210103	Hội họa		
210104	Đồ họa		
210105	Điêu khắc		
210108	Thủ công mỹ nghệ		
210110	Mỹ thuật đô thị		
2102	**Âm nhạc và Nghệ thuật trình diễn (sân khấu, múa, biểu diễn)**		
210201	Âm nhạc học		
210204	Chỉ huy âm nhạc		
210205	Thanh nhạc		
210206	Quản lý nghệ thuật		
210207	Biểu diễn nhạc cụ phương tây		
210210	Biểu diễn nhạc cụ truyền thống		
210221	Lý luận, lịch sử và phê bình sân khấu		
210222	Nghệ thuật sân khấu		
210225	Biên kịch		
210226	Diễn viên		
210241	Lý luận, lịch sử và phê bình múa		
210242	Diễn viên múa		
210243	Biên đạo múa		
2103	**Nghệ thuật nghe nhìn (Phát thanh, điện ảnh, truyền hình, sản xuất đa phương tiện)**		
210301	Nhiếp ảnh		
210302	Công nghệ điện ảnh, truyền hình		
210331	Lý luận, lịch sử và phê bình điện ảnh, truyền hình		
210332	Nghệ thuật điện ảnh, truyền hình		
210303	Thiết kế âm thanh, ánh sáng		
210340	Quay phim		
210341	Công nghệ âm nhạc		
2104	**Mỹ thuật ứng dụng (Thiết kế thời trang, nội thất, mỹ thuật công nghiệp)**		
210401	Lý luận và lịch sử mỹ thuật ứng dụng		
210402	Thiết kế công nghiệp		
210403	Thiết kế đồ họa		
210404	Thiết kế thời trang		
210406	Thiết kế mỹ thuật sân khấu, điện ảnh		
210408	Nghệ thuật số		
210410	Mỹ thuật ứng dụng		
210412	Phục chế mỹ thuật		
210413	Giám tuyển mỹ thuật		
2190	**Khác**		
22	**NHÂN VĂN**		
2201	**Ngôn ngữ, văn học và văn hóa Việt Nam**		
220101	Tiếng Việt và văn hóa Việt Nam		
220102	Ngôn ngữ Việt Nam		
220104	Hán Nôm		
220109	Ngôn ngữ các dân tộc thiểu số Việt Nam		
220112	Văn hóa các dân tộc thiểu số Việt Nam		
220121	Văn học Việt Nam		

Thông tin Tuyển Sinh

Mã số	Tên (Lĩnh vực/Nhóm ngành/Ngành)	Hiệu lực	Ghi chú
220130	Văn học		
220140	Văn hóa học		
2202	**Ngôn ngữ, văn học và văn hóa nước ngoài**		
220111	Ngôn ngữ Ảrập		
220201	Ngôn ngữ Anh		
220202	Ngôn ngữ Nga		
220203	Ngôn ngữ Pháp		
220204	Ngôn ngữ Trung Quốc		
220205	Ngôn ngữ Đức		
220209	Ngôn ngữ Nhật		
220210	Ngôn ngữ Hàn Quốc		
220212	Ngôn ngữ Lào		
220214	Ngôn ngữ Thái Lan		
220242	Văn học nước ngoài		
220243	Ngôn ngữ tiếng nước ngoài khác		
220244	Ngôn ngữ học		
2290	**Khác**		
229001	Triết học		
229008	Chủ nghĩa xã hội khoa học		
229009	Tôn giáo học		
229010	Lịch sử		
229011	Lịch sử Thế giới		
229013	Lịch sử Việt Nam		
229015	Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam		
229017	Khảo cổ học		
229042	Quản lý văn hóa		
229045	Gia đình học		
229047	Di sản học		
31	**KHOA HỌC XÃ HỘI VÀ HÀNH VI**		
3101	**Kinh tế học**		
310101	Kinh tế học		
310102	Kinh tế chính trị		
310104	Kinh tế đầu tư		
310105	Kinh tế phát triển		
310106	Kinh tế quốc tế		
310107	Thống kê kinh tế		
310108	Toán kinh tế		
310109	Kinh tế số		
310110	Quản lý kinh tế		
3102	**Khoa học chính trị**		
310201	Chính trị học		
310202	Xây dựng Đảng và chính quyền nhà nước		
310204	Hồ Chí Minh học		
310205	Quản lý nhà nước		
310206	Quan hệ quốc tế		
3103	**Xã hội học và Nhân học**		
310301	Xã hội học		
310302	Nhân học		
310310	Dân tộc học		

Đăng ký Tuyển Sinh

Mã số	Tên (Lĩnh vực/Nhóm ngành/Ngành)	Hiệu lực	Ghi chú
310313	Phát triển bền vững		
310315	Phát triển con người		
310317	Quyền con người		
310399	Giới và phát triển		
3104	**Tâm lý học**		
310401	Tâm lý học		
310402	Tâm lý học lâm sàng		
310403	Tâm lý học giáo dục		
3105	**Địa lý học**		
310501	Địa lý học		
3106	**Khu vực học**		
310601	Quốc tế học		
310602	Châu Á học		
310607	Thái Bình Dương học		
310608	Đông phương học		
310612	Trung Quốc học		
310613	Nhật Bản học		
310614	Hàn Quốc học		
310620	Đông Nam Á học		
310630	Việt Nam học		
310631	Khu vực học		
310639	Châu Mỹ học		
310640	Hoa Kỳ học		
3190	**Khác**		
32	**BÁO CHÍ VÀ THÔNG TIN**		
3201	**Báo chí và truyền thông**		
320101	Báo chí học		
320104	Truyền thông đa phương tiện		
320105	Truyền thông đại chúng		
320106	Công nghệ truyền thông		
320107	Truyền thông quốc tế		
320108	Quan hệ công chúng		
3202	**Thông tin - Thư viện**		
320202	Thông tin học		
320203	Khoa học thư viện		
3203	**Văn thư - Lưu trữ - Bảo tàng**		
320303	Lưu trữ học		
320305	Bảo tàng học		
3204	**Xuất bản - Phát hành**		
320401	Xuất bản		
34	**KINH DOANH VÀ QUẢN LÝ**		
3401	**Kinh doanh**		
340101	Quản trị kinh doanh		
340115	Marketing		
340116	Bất động sản		
340120	Kinh doanh quốc tế		
340121	Kinh doanh thương mại		
340122	Thương mại điện tử		
340123	Logistics và Quản lý chuỗi cung ứng		

Mã số	Tên (Lĩnh vực/Nhóm ngành/Ngành)	Hiệu lực	Ghi chú
3402	**Tài chính - Ngân hàng - Bảo hiểm**		
340201	Tài chính - Ngân hàng		
340204	Bảo hiểm		
340205	Công nghệ tài chính		
3403	**Kế toán - Kiểm toán**		
340301	Kế toán		
340302	Kiểm toán		
3404	**Quản trị - Quản lý**		
340401	Khoa học quản lý		
340402	Chính sách công		
340403	Quản lý công		
340404	Quản trị nhân lực		
340405	Hệ thống thông tin quản lý		
340406	Quản trị văn phòng		
340409	Quản lý dự án		
340412	Quản lý khoa học và công nghệ		
340417	Quản lý an toàn và sức khỏe nghề nghiệp		
3490	**Khác**		
38	**PHÁP LUẬT**		
3801	**Luật**		
380101	Luật		
380102	Luật hiến pháp và luật hành chính		
380103	Luật dân sự và tố tụng dân sự		
380104	Luật hình sự và tố tụng hình sự		
380105	Tội phạm học và phòng ngừa tội phạm		
380106	Lý luận và lịch sử nhà nước và pháp luật		
380107	Luật kinh tế		
380108	Luật quốc tế		
380109	Luật thương mại quốc tế		
42	**KHOA HỌC SỰ SỐNG**		
4201	**Sinh học**		
420101	Sinh học		
420102	Nhân chủng học		
420107	Vi sinh vật học		
420115	Lý sinh học		
420116	Hóa sinh học		
420120	Sinh thái học		
420121	Di truyền học		
4202	**Sinh học ứng dụng**		
420201	Công nghệ sinh học		
420202	Kỹ thuật sinh học		
420203	Sinh học ứng dụng		
4290	**Khác**		
44	**KHOA HỌC TỰ NHIÊN**		
4401	**Khoa học vật chất**		
440101	Thiên văn học		
440102	Vật lý học		
440104	Vật lý chất rắn		
440106	Vật lý nguyên tử và hạt nhân		

Mã số	Tên (Lĩnh vực/Nhóm ngành/Ngành)	Hiệu lực	Ghi chú
440180	Công nghệ bán dẫn		
440109	Cơ học		
440110	Quang học		
440111	Vật lý địa cầu		
440112	Hóa học		
440113	Hóa vô cơ		
440114	Hóa hữu cơ		
440118	Hóa phân tích		
440119	Hóa lý		
440122	Khoa học vật liệu		
4402	**Khoa học trái đất**		
440201	Địa chất học		
440210	Địa vật lý		
440214	Bản đồ, viễn thám và hệ thông tin địa lý		
440217	Địa lý tự nhiên		
440221	Biến đổi khí hậu		
440222	Khí tượng và khí hậu học		
440224	Thủy văn học		
440228	Hải dương học		
4403	**Khoa học môi trường**		
440301	Khoa học môi trường		
440304	Quản lý, an toàn và sức khỏe môi trường		
440306	Bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học		
4490	**Khác**		
46	**TOÁN VÀ THỐNG KÊ**		
4601	**Toán học**		
460101	Toán học		
460107	Khoa học tính toán		
460108	Khoa học dữ liệu		
460112	Toán ứng dụng		
460117	Toán tin		
4602	**Thống kê**		
460201	Thống kê		
4690	**Khác**		
48	**MÁY TÍNH VÀ CÔNG NGHỆ THÔNG TIN**		
4801	**Máy tính**		
480101	Khoa học máy tính		
480102	Mạng máy tính và truyền thông dữ liệu		
480103	Kỹ thuật phần mềm		
480104	Hệ thống thông tin		
480106	Kỹ thuật máy tính		
480107	Trí tuệ nhân tạo		
480108	Công nghệ kỹ thuật máy tính		
4802	**Công nghệ thông tin**		
480201	Công nghệ thông tin		
480208	An ninh mạng		
4890	**Khác**		
51	**CÔNG NGHỆ KỸ THUẬT**		

Mã số	Tên (Lĩnh vực/Nhóm ngành/Ngành)	Hiệu lực	Ghi chú
5101	**Công nghệ kỹ thuật kiến trúc và công trình xây dựng**		
510101	Công nghệ kỹ thuật kiến trúc		
510103	Công nghệ kỹ thuật xây dựng		
510104	Công nghệ kỹ thuật giao thông		
510105	Công nghệ kỹ thuật vật liệu xây dựng		
5102	**Công nghệ kỹ thuật cơ khí**		
510201	Công nghệ kỹ thuật cơ khí		
510203	Công nghệ kỹ thuật cơ điện tử		
510205	Công nghệ kỹ thuật ô tô		
510206	Công nghệ kỹ thuật nhiệt		
510207	Công nghệ kỹ thuật tàu thủy		
510211	Bảo dưỡng công nghiệp		
5103	**Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử và viễn thông**		
510301	Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử		
510302	Công nghệ kỹ thuật điện tử - viễn thông		
510303	Công nghệ kỹ thuật điều khiển và tự động hóa		
5104	**Công nghệ hóa học, vật liệu, luyện kim và môi trường**		
510401	Công nghệ kỹ thuật hóa học		
510402	Công nghệ vật liệu		
510406	Công nghệ kỹ thuật môi trường		
5106	**Quản lý công nghiệp**		
510601	Quản lý công nghiệp		
510602	Quản lý năng lượng		
510604	Kinh tế công nghiệp		
5107	**Công nghệ dầu khí và khai thác**		
510701	Công nghệ dầu khí và khai thác dầu		
5108	**Công nghệ kỹ thuật in**		
510801	Công nghệ kỹ thuật in		
5190	**Khác**		
519002	Công nghệ nông nghiệp		
52	**KỸ THUẬT**		
5201	**Kỹ thuật cơ khí và cơ kỹ thuật**		
520101	Cơ kỹ thuật		
520103	Kỹ thuật cơ khí		
520107	Kỹ thuật Robot		
520114	Kỹ thuật cơ điện tử		
520115	Kỹ thuật nhiệt		
520116	Kỹ thuật cơ khí động lực		
520117	Kỹ thuật công nghiệp		
520118	Kỹ thuật hệ thống công nghiệp		
520120	Kỹ thuật hàng không		
520121	Kỹ thuật không gian		
520122	Kỹ thuật tàu thủy		
520130	Kỹ thuật ô tô		
520135	Kỹ thuật năng lượng		
520137	Kỹ thuật in		
520138	Kỹ thuật hàng hải		

Mã số	Tên (Lĩnh vực/Nhóm ngành/Ngành)	Hiệu lực	Ghi chú
5202	**Kỹ thuật điện, điện tử và viễn thông**		
520201	Kỹ thuật điện		
520202	Thiết kế vi mạch		
520203	Kỹ thuật điện tử		
520204	Kỹ thuật rađa - dẫn đường		
520207	Kỹ thuật điện tử - viễn thông		
520209	Kỹ thuật mật mã		
520212	Kỹ thuật y sinh		
520216	Kỹ thuật điều khiển và tự động hóa		
5203	**Kỹ thuật hóa học, vật liệu, luyện kim và môi trường**		
520301	Kỹ thuật hóa học		
520309	Kỹ thuật vật liệu		
520312	Kỹ thuật dệt, may		
520320	Kỹ thuật môi trường		
5204	**Vật lý kỹ thuật**		
520401	Vật lý kỹ thuật		
520402	Kỹ thuật hạt nhân		
5205	**Kỹ thuật địa chất, địa vật lý và trắc địa**		
520501	Kỹ thuật địa chất		
520502	Kỹ thuật địa vật lý		
520503	Kỹ thuật trắc địa - bản đồ		
5206	**Kỹ thuật mỏ**		
520601	Kỹ thuật mỏ		
520603	Khai thác mỏ		
520604	Kỹ thuật dầu khí		
520607	Kỹ thuật tuyển khoáng		
5290	**Khác**		
54	**SẢN XUẤT VÀ CHẾ BIẾN**		
5401	**Chế biến lương thực, thực phẩm và đồ uống**		
540101	Công nghệ thực phẩm		
540104	Công nghệ sau thu hoạch		
540105	Công nghệ chế biến thủy sản		
540106	Đảm bảo chất lượng và an toàn thực phẩm		
5402	**Sản xuất, chế biến sợi, vải, giày, da**		
540203	Công nghệ vật liệu dệt, may		
540204	Công nghệ dệt, may		
540206	Công nghệ da giày		
5490	**Khác**		
549001	Công nghệ chế biến lâm sản		
58	**KIẾN TRÚC VÀ XÂY DỰNG**		
5801	**Kiến trúc và quy hoạch**		
580101	Kiến trúc		
580102	Kiến trúc cảnh quan		
580103	Kiến trúc nội thất		
580105	Quy hoạch vùng và đô thị		
580106	Quản lý đô thị và công trình		
580108	Thiết kế nội thất		
580112	Đô thị học		

Mã số	Tên (Lĩnh vực/Nhóm ngành/Ngành)	Hiệu lực	Ghi chú
5802	**Kỹ thuật Xây dựng**		
580201	Kỹ thuật xây dựng		
580202	Kỹ thuật xây dựng công trình thủy		
580204	Kỹ thuật xây dựng công trình ngầm		
580205	Kỹ thuật xây dựng công trình giao thông		
580210	Kỹ thuật cơ sở hạ tầng		
580211	Địa kỹ thuật		
580212	Kỹ thuật tài nguyên nước		
580215	Kỹ thuật an toàn giao thông		
5803	**Quản lý xây dựng**		
580302	Quản lý xây dựng		
5890	**Khác**		
62	**NÔNG, LÂM NGHIỆP VÀ THỦY SẢN**		
6201	**Nông nghiệp**		
620101	Nông nghiệp		
620102	Khuyến nông		
620103	Khoa học đất		
620105	Chăn nuôi		
620109	Nông học		
620110	Khoa học cây trồng		
620112	Bảo vệ thực vật		
620115	Kinh tế nông nghiệp		
620116	Phát triển nông thôn		
6202	**Lâm nghiệp**		
620201	Lâm học		
620202	Lâm nghiệp đô thị		
620205	Lâm sinh		
620210	Lâm nghiệp		
620211	Quản lý tài nguyên rừng		
6203	**Thủy sản**		
620301	Nuôi trồng thủy sản		
620303	Khoa học thủy sản		
620304	Khai thác thủy sản		
620305	Quản lý thủy sản		
6290	**Khác**		
64	**THÚ Y**		
6401	**Thú y**		
640101	Thú y		
6490	**Khác**		
72	**SỨC KHỎE**		
7201	**Y học**		
720101	Y khoa		
720102	Gây mê hồi sức		
720103	Hồi sức cấp cứu		
720104	Ngoại khoa		
720105	Sản phụ khoa		
720106	Nhi khoa		
720107	Nội khoa		
720108	Ung thư		

Đăng ký Tuyển Sinh

Mã số	Tên (Lĩnh vực/Nhóm ngành/Ngành)	Hiệu lực	Ghi chú
720109	Truyền nhiễm và các bệnh nhiệt đới		
720110	Y học dự phòng		
720111	Điện quang và Y học hạt nhân		
720112	Cấp cứu ngoại viện		
720115	Y học cổ truyền		
720117	Dịch tễ học		
720118	Dược lý và độc chất		
720119	Phẫu thuật tạo hình, tái tạo và thẩm mỹ		
720155	Tai - Mũi - Họng		
720157	Nhãn khoa		
720158	Khoa học thần kinh		
720159	Y học gia đình		
7202	**Dược học**		
720201	Dược học		
720202	Công nghệ dược phẩm		
720203	Hóa dược		
7203	**Điều dưỡng, hộ sinh**		
720301	Điều dưỡng		
720302	Hộ sinh		
7204	**Dinh dưỡng**		
720401	Dinh dưỡng		
7205	**Răng - Hàm - Mặt**		
720501	Răng - Hàm - Mặt		
7206	**Kỹ thuật Y học**		
720601	Kỹ thuật xét nghiệm y học		
720602	Kỹ thuật hình ảnh y học		
720603	Kỹ thuật Phục hồi chức năng		
720607	Kỹ thuật y học thể dục thể thao		
720609	Khúc xạ nhãn khoa		
720610	Kỹ thuật gây mê hồi sức		
720611	Kỹ thuật phục hình răng		
7207	**Y tế công cộng**		
720701	Y tế công cộng		
7208	**Quản lý Y tế**		
720801	Quản lý y tế		
7290	**Khác**		
729001	Y sinh học thể dục thể thao		
729002	Giáo dục y học		
729003	Y học quân sự		
729004	Y học biển		
76	**DỊCH VỤ XÃ HỘI**		
7601	**Công tác xã hội**		
760101	Công tác xã hội		
760104	Dân số và phát triển		
7690	**Khác**		
81	**DU LỊCH, KHÁCH SẠN, THỂ THAO VÀ DỊCH VÀ CÁ NHÂN**		
8101	**Du lịch**		
810101	Du lịch		

Thông tin Tuyển Sinh

Mã số	Tên (Lĩnh vực/Nhóm ngành/Ngành)	Hiệu lực	Ghi chú
8102	**Khách sạn, nhà hàng**		
810201	Quản trị khách sạn (7810201, 8810201)		
810202	Quản trị nhà hàng và dịch vụ ăn uống		
8103	**Thể dục, thể thao**		
810301	Quản lý thể dục thể thao		
810302	Huấn luyện thể thao		
8105	**Kinh tế gia đình**		
810501	Kinh tế gia đình		
8190	**Khác**		
84	**DỊCH VỤ VẬN TẢI**		
8401	**Khai thác vận tải**		
840101	Khai thác vận tải		
840102	Quản lý hoạt động bay		
840103	Quản lý vận tải		
840104	Kinh tế vận tải		
840106	Khoa học hàng hải		
8490	**Khác**		
85	**MÔI TRƯỜNG VÀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG**		
8501	**Quản lý tài nguyên và môi trường**		
850101	Quản lý tài nguyên và môi trường		
850103	Quản lý đất đai		
850104	Môi trường và phát triển bền vững		
8502	**Dịch vụ an toàn lao động và vệ sinh công nghiệp**		
850201	Bảo hộ lao động		
850202	An toàn, vệ sinh lao động		
8590	**Khác**		
86	**AN NINH, QUỐC PHÒNG**		
8601	**An ninh và trật tự xã hội**		
860101	Trinh sát an ninh		
860102	Trinh sát cảnh sát		
860103	Trinh sát kỹ thuật		
860104	Điều tra hình sự		
860107	Kỹ thuật Công an nhân dân		
860108	Kỹ thuật hình sự		
860109	Quản lý nhà nước về an ninh trật tự		
860110	Quản lý trật tự an toàn giao thông		
860111	Thi hành án hình sự và hỗ trợ tư pháp		
860112	Tham mưu, chỉ huy công an nhân dân		
860113	Phòng cháy chữa cháy và cứu nạn cứu hộ		
860114	An ninh mạng và phòng chống tội phạm sử dụng công nghệ cao		
860116	Hậu cần công an nhân dân		
860117	Nghiên cứu quốc tế		
860118	An ninh phi truyền thống		
8602	**Quân sự**		
860201	Chỉ huy tham mưu Lục quân		
860202	Chỉ huy tham mưu Hải quân		
860203	Chỉ huy tham mưu Không quân		
860204	Chỉ huy tham mưu Phòng không		

Mã số	Tên (Lĩnh vực/Nhóm ngành/Ngành)	Hiệu lực	Ghi chú
860205	Chỉ huy tham mưu Pháo binh		
860206	Chỉ huy tham mưu Tăng - thiết giáp		
860207	Chỉ huy tham mưu Đặc công		
860208	Nghệ thuật quân sự		
860209	Lịch sử nghệ thuật quân sự		
860210	Chiến lược quân sự		
860211	Chiến lược quốc phòng		
860212	Nghệ thuật chiến dịch		
860213	Chiến thuật		
860214	Biên phòng		
860215	Chỉ huy tham mưu tác chiến không gian mang		
860216	Quản lý biên giới và cửa khẩu		
860217	Tình báo quân sự		
860218	Hậu cần quân sự		
860219	Chỉ huy, tham mưu thông tin		
860220	Chỉ huy, quản lý kỹ thuật		
860221	Trinh sát quân sự		
860222	Quân sự cơ sở		
860226	Chỉ huy kỹ thuật Phòng không		
860227	Chỉ huy kỹ thuật Tăng - thiết giáp		
860228	Chỉ huy kỹ thuật công binh		
860229	Chỉ huy kỹ thuật hóa học		
860239	Trinh sát kỹ thuật		
860232	Chỉ huy kỹ thuật hải quân		
860233	Chỉ huy kỹ thuật tác chiến điện tử		
8690	**Khác**		
90	**Khác**		
9090	**Khác**		
909001	**Ngành khác**		

Thông tin Tuyển Sinh

Đăng ký Tuyển Sinh

Phụ lục II

THỐNG KÊ CÁC NGÀNH ĐÃ ĐƯỢC SẮP XẾP LẠI TRONG DANH MỤC NGÀNH

(Ban hành kèm theo Thông tư số 74 /2026/TT-BGDĐT ngày 28 tháng 8 năm 2026 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo)

Mã số	Tên (Lĩnh vực/Nhóm ngành/Ngành) trong TT 09 và Quyết định 1596	Mã ngành theo Thông tư mới	Tên ngành trong Thông tư mới	Ghi chú	Trình độ
14	**KHOA HỌC GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO GIÁO VIÊN**				
1401	**Khoa học giáo dục**	**1401**	**Khoa học giáo dục**		
7140102	Khoa học giáo dục	140101	Giáo dục học		789
9140102	Lý luận và lịch sử giáo dục	140101	Giáo dục học		789
9140119	Lý luận, Phương pháp và Công nghệ dạy học	140101	Giáo dục học		789
7140103	Quản trị công nghệ giáo dục	140103	Công nghệ giáo dục	Bổ sung ngành mới; hiệu lực áp dụng từ ngày 22/7/2022	789
8140116	Thiết kế phương tiện giáo dục, giảng dạy	140103	Công nghệ giáo dục	Bổ sung ngành mới; hiệu lực áp dụng từ ngày 22/7/2022	789
9140116	Thiết kế phương tiện giáo dục, giảng dạy	140103	Công nghệ giáo dục	Bổ sung ngành mới; hiệu lực áp dụng từ ngày 22/7/2022	789
8140111	Lý luận và phương pháp dạy học bộ môn	140110	Lý luận và phương pháp dạy học		89
9140111	Lý luận và phương pháp dạy học bộ môn	140110	Lý luận và phương pháp dạy học		89
7140114	Quản trị trường học	140114	Quản lý giáo dục		789
1402	**Đào tạo giáo viên**	**1402**	**Đào tạo giáo viên**		
7140223	Sư phạm Tiếng Bana	140223	Sư phạm tiếng dân tộc thiểu số Việt Nam	Bổ sung ngành mới.	7
7140224	Sư phạm Tiếng Êđê	140223	Sư phạm tiếng dân tộc thiểu số Việt Nam	Bổ sung ngành mới.	7
7140225	Sư phạm Tiếng Jrai	140223	Sư phạm tiếng dân tộc thiểu số Việt Nam	Bổ sung ngành mới.	7
7140226	Sư phạm Tiếng Khmer	140223	Sư phạm tiếng dân tộc thiểu số Việt Nam	Bổ sung ngành mới.	7
7140227	Sư phạm Tiếng H'mong	140223	Sư phạm tiếng dân tộc thiểu số Việt Nam	Bổ sung ngành mới.	7
7140228	Sư phạm Tiếng Chăm	140223	Sư phạm tiếng dân tộc thiểu số Việt Nam	Bổ sung ngành mới.	7
7140229	Sư phạm Tiếng M'nông	140223	Sư phạm tiếng dân tộc thiểu số Việt Nam	Bổ sung ngành mới.	7
7140230	Sư phạm Tiếng Xêđăng	140223	Sư phạm tiếng dân tộc thiểu số Việt Nam	Bổ sung ngành mới.	7
7140231	Sư phạm Tiếng Anh	140238	Sư phạm tiếng nước ngoài	Bổ sung ngành mới.	7
7140232	Sư phạm Tiếng Nga	140238	Sư phạm tiếng nước ngoài	Bổ sung ngành mới.	7
7140233	Sư phạm Tiếng Pháp	140238	Sư phạm tiếng nước ngoài	Bổ sung ngành mới.	7
7140234	Sư phạm Tiếng Trung Quốc	140238	Sư phạm tiếng nước ngoài	Bổ sung ngành mới.	7
7140235	Sư phạm Tiếng Đức	140238	Sư phạm tiếng nước ngoài	Bổ sung ngành mới.	7
7140236	Sư phạm Tiếng Nhật	140238	Sư phạm tiếng nước ngoài	Bổ sung ngành mới.	7
7140237	Sư phạm Tiếng Hàn Quốc	140238	Sư phạm tiếng nước ngoài	Bổ sung ngành mới.	7
7140250	Giáo dục kinh tế và pháp luật	140248	Giáo dục pháp luật		7
21	**NGHỆ THUẬT**				
2101	**Mỹ thuật**	**2101**	**Mỹ thuật**		
8210101	Lý luận và lịch sử mỹ thuật	210101	Lý luận, lịch sử và phê bình mỹ thuật		789
9210101	Lý luận và lịch sử mỹ thuật	210101	Lý luận, lịch sử và phê bình mỹ thuật		789
7219003	Nghệ thuật thị giác	210103	Hội họa		7

Mã số	Tên (Lĩnh vực/Nhóm ngành/Ngành) trong TT 09 và Quyết định 1596	Mã ngành theo Thông tư mới	Tên ngành trong Thông tư mới	Ghi chú	Trình độ
7210107	Gốm	210108	Thủ công mỹ nghệ	Bổ sung ngành mới	7
2102	**Âm nhạc và Nghệ thuật trình diễn (sân khấu, múa, biểu diễn)**	**2102**	**Âm nhạc và Nghệ thuật trình diễn (sân khấu, múa, biểu diễn)**		
8210202	Nghệ thuật âm nhạc	210201	Âm nhạc học		789
7210203	Sáng tác âm nhạc	210201	Âm nhạc học		789
7210215	Quản lý âm nhạc	210206	Quản lý nghệ thuật	Thuộc danh mục 1596	789
7210208	Piano	210207	Biểu diễn nhạc cụ phương tây		7
7210209	Nhạc Jazz	210207	Biểu diễn nhạc cụ phương tây		7
8210221	Lý luận và lịch sử sân khấu	210221	Lý luận, lịch sử và phê bình sân khấu		789
9210221	Lý luận và lịch sử sân khấu	210221	Lý luận, lịch sử và phê bình sân khấu		789
8210222	Nghệ thuật sân khấu	210221	Lý luận, lịch sử và phê bình sân khấu		789
7210227	Đạo diễn sân khấu	210222	Nghệ thuật sân khấu		7
7210225	Biên kịch sân khấu	210225	Biên kịch		7
7210233	Biên kịch điện ảnh, truyền hình	210225	Biên kịch		7
7210226	Diễn viên sân khấu kịch hát	210226	Diễn viên		7
7210234	Diễn viên kịch, điện ảnh - truyền hình	210226	Diễn viên		7
7210244	Huấn luyện múa	210243	Biên đạo múa		7
2103	**Nghệ thuật nghe nhìn (Phát thanh, điện ảnh, truyền hình, sản xuất đa phương tiện)**	**2103**	**Nghệ thuật nghe nhìn (Phát thanh, điện ảnh, truyền hình, sản xuất đa phương tiện)**		
8210231	Lý luận và lịch sử điện ảnh, truyền hình (chuyển từ 2102)	210331	Lý luận, lịch sử và phê bình điện ảnh, truyền hình	Sửa mã ngành	789
9210231	Lý luận và lịch sử điện ảnh, truyền hình (chuyển từ 2102)	210331	Lý luận, lịch sử và phê bình điện ảnh, truyền hình	Sửa mã ngành	789
7210235	Đạo diễn điện ảnh, truyền hình (chuyển từ 2102)	210332	Nghệ thuật điện ảnh, truyền hình (đưa từ 2103)	Sửa mã ngành	78
22	**NHÂN VĂN**				
2201	**Ngôn ngữ, văn học và văn hóa Việt Nam**	**2201**	**Ngôn ngữ, văn học và văn hóa Việt Nam**		
8220101	Giảng dạy Tiếng Việt như một ngoại ngữ	220101	Tiếng Việt và văn hóa Việt Nam		78
7220105	Ngôn ngữ Jrai	220109	Ngôn ngữ các dân tộc thiểu số Việt Nam		89
7220106	Ngôn ngữ Khmer	220109	Ngôn ngữ các dân tộc thiểu số Việt Nam		89
7220107	Ngôn ngữ H'mong	220109	Ngôn ngữ các dân tộc thiểu số Việt Nam		89
7220108	Ngôn ngữ Chăm	220109	Ngôn ngữ các dân tộc thiểu số Việt Nam		89
7220112	Ngôn ngữ và văn hóa các dân tộc thiểu số Việt Nam (đề xuất mới)	220112	Văn hóa các dân tộc thiểu số Việt Nam		7
8220125	Văn học dân gian	220121	Văn học Việt Nam (220121)		789
9220125	Văn học dân gian	220121	Văn học Việt Nam (220121)		789
7220110	Sáng tác văn học	220130	Văn học (229030)	Sửa mã ngành Văn học	789
8220120	Lý luận văn học	220130	Văn học (229030)	Sửa mã ngành Văn học	789
9220120	Lý luận văn học	220130	Văn học (229030)		789
8229031	Văn học so sánh	220130	Văn học (chuyển từ 2290)	Sửa mã ngành	789

Mã số	Tên (Lĩnh vực/Nhóm ngành/Ngành) trong TT 09 và Quyết định 1596	Mã ngành theo Thông tư mới	Tên ngành trong Thông tư mới	Ghi chú	Trình độ
8229041	Văn hóa dân gian	220140	Văn hóa học (chuyển từ 2290)	Sửa mã ngành	789
9229041	Văn hóa dân gian	220140	Văn hóa học (chuyển từ 2290)	Sửa mã ngành	789
8229043	Văn hóa so sánh	220140	Văn hóa học (chuyển từ 2290)	Sửa mã ngành	789
2202	**Ngôn ngữ, văn học và văn hóa nước ngoài**	**2202**	**Ngôn ngữ, văn học và văn hóa nước ngoài**		
8220242	Văn học nước ngoài	220242	Văn học nước ngoài		89
9220242	Văn học nước ngoài	220242	Văn học nước ngoài		89
7220206	Ngôn ngữ Tây Ban Nha	220243	Ngôn ngữ tiếng nước ngoài khác	Bổ sung ngành mới.	
7220207	Ngôn ngữ Bồ Đào Nha	220243	Ngôn ngữ tiếng nước ngoài khác	Bổ sung ngành mới.	
7220208	Ngôn ngữ Italia	220243	Ngôn ngữ tiếng nước ngoài khác	Bổ sung ngành mới.	
7229020	Ngôn ngữ học	220244	Ngôn ngữ học	Sửa mã ngành (chuyển từ 2290)	789
8229020	Ngôn ngữ học	220244	Ngôn ngữ học	Sửa mã ngành (chuyển từ 2290)	789
9229020	Ngôn ngữ học	220244	Ngôn ngữ học	Sửa mã ngành (chuyển từ 2290)	789
8220241	Ngôn ngữ học so sánh, đối chiếu	220244	Ngôn ngữ học		789
9220241	Ngôn ngữ học so sánh, đối chiếu	220244	Ngôn ngữ học		789
2290	**Khác**	**2290**	**Khác**		
9229002	Chủ nghĩa Duy vật biện chứng và Duy vật lịch sử	229001	Triết học		789
9229004	Logic học	229001	Triết học		789
9229006	Đạo đức học	229001	Triết học		789
9229007	Mỹ học	229001	Triết học		789
8229012	Lịch sử phong trào cộng sản, công nhân quốc tế và giải phóng dân tộc	229011	Lịch sử Thế giới		789
9229012	Lịch sử phong trào cộng sản, công nhân quốc tế và giải phóng dân tộc	229011	Lịch sử Thế giới		789
31	**KHOA HỌC XÃ HỘI VÀ HÀNH VI**				
3101	**Kinh tế học**	**3101**	**Kinh tế học**		
7310101	Kinh tế giáo dục vùng dân tộc thiểu số	310101	Kinh tế học		789
9310109	Kinh tế và quản lý tài nguyên biển	310101	Kinh tế học		789
7850102	Kinh tế tài nguyên thiên nhiên	310101	Kinh tế học		789
7580301	Kinh tế xây dựng	310101	Kinh tế học		789
8580301	Kinh tế xây dựng	310101	Kinh tế học		789
3104	**Tâm lý học**	**3104**	**Tâm lý học**		
8310404	Khoa học hành vi (đề xuất mới);	310401	Tâm lý học		789
8310404	Tâm lý học thể thao (đề xuất mới)	310401	Tâm lý học		789
7310402	Tâm lý học lâm sàng và trẻ em vị thành niên (đề xuất mới)	310402	Tâm lý học lâm sàng	Bổ sung ngành mới. Có hiệu lực áp dụng từ ngày 22/7/2022	8
7310403	Tham vấn học đường (đề xuất mới)	310403	Tâm lý học giáo dục		78
8310403	Tham vấn học đường (đề xuất mới)	310403	Tâm lý học giáo dục		78
3106	**Khu vực học**	**3106**	**Khu vực học**		
7310631	Châu Á - Thái Bình Dương học Thuộc danh mục 1596	310607	Thái Bình Dương học		7

Mã số	Tên (Lĩnh vực/Nhóm ngành/Ngành) trong TT 09 và Quyết định 1596	Mã ngành theo Thông tư mới	Tên ngành trong Thông tư mới	Ghi chú	Trình độ
32	**BÁO CHÍ VÀ THÔNG TIN**				
3201	**Báo chí và truyền thông**	**3201**	**Báo chí và truyền thông**		
7310207	Truyền thông chính sách	320105	Truyền thông đại chúng		789
3202	**Thông tin - Thư viện**	**3202**	**Thông tin - Thư viện**		
7320205	Quản lý thông tin	320202	Thông tin học		789
8320202	Khoa học thông tin thư viện	320203	Khoa học thư viện		789
9320202	Khoa học thông tin thư viện	320203	Khoa học thư viện		
7320201	Thông tin - Thư viện	320203	Khoa học thư viện		789
34	**KINH DOANH VÀ QUẢN LÝ**				
3401	**Kinh doanh**	**3401**	**Kinh doanh**		
7349001	Quản trị thương hiệu	340101	Quản trị kinh doanh		789
7900101	Quản trị doanh nghiệp và công nghệ	340101	Quản trị kinh doanh		789
8900101	Quản trị công nghiệp và phát triển doanh nghiệp	340101	Quản trị kinh doanh		789
7340114	Digital marketing (đề xuất mới)	340115	Marketing	Thuộc danh mục 1596	78
7900102	Marketing và truyền thông (đề xuất mới)	340115	Marketing	Thuộc danh mục 1596	78
7340123	Kinh doanh thời trang và dệt may	340121	Kinh doanh thương mại		789
7320402	Kinh doanh xuất bản phẩm	340121	Kinh doanh thương mại		789
7620114	Kinh doanh nông nghiệp	340121	Kinh doanh thương mại		789
7620119	Kinh doanh và khởi nghiệp nông thôn	340121	Kinh doanh thương mại		789
3402	**Tài chính - Ngân hàng - Bảo hiểm**	**3402**	**Tài chính - Ngân hàng - Bảo hiểm**		
7340206	Kinh tế tài chính	340201	Tài chính - Ngân hàng		789
3404	**Quản trị - Quản lý**	**3404**	**Quản trị - Quản lý**		
8340409	Lãnh đạo, quản lý và chính sách	340401	Khoa học quản lý	Bổ sung ngành mới. Có hiệu lực áp dụng từ ngày 22/7/2022	789
7340408	Quan hệ lao động	340404	Quản trị nhân lực		789
42	**KHOA HỌC SỰ SỐNG**				
4201	**Sinh học**	**4201**	**Sinh học**		
8420103	Động vật học	420101	Sinh học		789
9420103	Động vật học	420101	Sinh học		789
9420104	Sinh lý học người và động vật	420101	Sinh học		789
9420105	Ký sinh trùng học	420101	Sinh học		789
9420106	Côn trùng học	420101	Sinh học		789
8420108	Thủy sinh vật học	420101	Sinh học		789
9420108	Thủy sinh vật học	420101	Sinh học		789
8420111	Thực vật học	420101	Sinh học		789
9420111	Thực vật học	420101	Sinh học		789
9420112	Sinh lý học thực vật	420101	Sinh học		789
8420114	Sinh học thực nghiệm	420101	Sinh học		789
4202	**Sinh học ứng dụng**	**4202**	**Sinh học ứng dụng**		
9420202	Công nghệ sinh học nông nghiệp	420201	Công nghệ sinh học		789
7420205	Công nghệ sinh học y dược	420201	Công nghệ sinh học		789
44	**KHOA HỌC TỰ NHIÊN**				
4401	**Khoa học vật chất**	**4401**	**Khoa học vật chất**		
8440103	Vật lý lý thuyết và vật lý toán	440102	Vật lý học		789
9440103	Vật lý lý thuyết và vật lý toán	440102	Vật lý học		789

Đăng ký Tuyển Sinh

Mã số	Tên (Lĩnh vực/Nhóm ngành/Ngành) trong TT 09 và Quyết định 1596	Mã ngành theo Thông tư mới	Tên ngành trong Thông tư mới	Ghi chú	Trình độ
8440105	Vật lý vô tuyến và điện tử	440102	Vật lý học		789
9440105	Vật lý vô tuyến và điện tử	440102	Vật lý học		789
8440107	Cơ học vật rắn	440109	Cơ học		789
9440107	Cơ học vật rắn	440109	Cơ học		789
8440108	Cơ học chất lỏng và chất khí	440109	Cơ học		789
9440108	Cơ học chất lỏng và chất khí	440109	Cơ học		789
8440120	Hóa môi trường	440112	Hóa học		789
9440120	Hóa môi trường	440112	Hóa học		789
9440117	Hóa học các hợp chất thiên nhiên	440114	Hóa hữu cơ		89
9440125	Vật liệu cao phân tử và tổ hợp	440114	Hóa hữu cơ		89
8440119	Hóa lý thuyết và hóa lý	440119	Hóa lý		89
9440119	Hóa lý thuyết và hóa lý	440119	Hóa lý		89
9440123	Vật liệu điện tử	440122	Khoa học vật liệu		789
9440127	Vật liệu quang học, quang điện tử và quang tử	440122	Khoa học vật liệu		789
9440129	Kim loại học	440122	Khoa học vật liệu		789
4402	**Khoa học trái đất**	**4402**	**Khoa học trái đất**		
8440205	Khoáng vật học và địa hóa học	440201	Địa chất học		789
9440205	Khoáng vật học và địa hóa học	440201	Địa chất học		789
7440212	Bản đồ học	440214	Bản đồ, viễn thám và hệ thông tin địa lý		789
8440212	Bản đồ học	440214	Bản đồ, viễn thám và hệ thông tin địa lý		789
9440212	Bản đồ học	440214	Bản đồ, viễn thám và hệ thông tin địa lý		789
8440218	Địa mạo và cổ địa lý	440217	Địa lý tự nhiên		789
9440218	Địa mạo và cổ địa lý	440217	Địa lý tự nhiên		789
8440220	Địa lý tài nguyên và môi trường	440217	Địa lý tự nhiên		789
9440220	Địa lý tài nguyên và môi trường	440217	Địa lý tự nhiên		789
7440298	Biến đổi khí hậu và Phát triển bền vững	440221	Biến đổi khí hậu	Thuộc danh mục 1596	789
4403	**Khoa học môi trường**	**4403**	**Khoa học môi trường**		
7440303	Môi trường, năng lượng và biến đổi khí hậu Môi trường đất và nước	440301	Khoa học môi trường		789
9440303	Môi trường, năng lượng và biến đổi khí hậu Môi trường đất và nước	440301	Khoa học môi trường		789
9440305	Độc học môi trường	440301	Khoa học môi trường		789
9440306	Bảo tồn thiên nhiên, môi trường và phát triển bền vững	440306	Bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học	Đổi tên Thuộc danh mục 1596	9
46	**TOÁN VÀ THỐNG KÊ**				
4601	**Toán học**	**4601**	**Toán học**		
8460102	Toán giải tích	460101	Toán học		89
9460102	Toán giải tích	460101	Toán học		89
8460103	Phương trình vi phân và tích phân	460101	Toán học		89
9460103	Phương trình vi phân và tích phân	460101	Toán học		89
8460104	Đại số và lý thuyết số	460101	Toán học		89
9460104	Đại số và lý thuyết số	460101	Toán học		89
8460105	Hình học và tôpô	460101	Toán học		89

Mã số	Tên (Lĩnh vực/Nhóm ngành/Ngành) trong TT 09 và Quyết định 1596	Mã ngành theo Thông tư mới	Tên ngành trong Thông tư mới	Ghi chú	Trình độ
9460105	Hình học và tôpô	460101	Toán học		89
8460106	Lý thuyết xác suất và thống kê toán học	460101	Toán học		789
9460106	Lý thuyết xác suất và thống kê toán học				
8460113	Phương pháp toán sơ cấp	460101	Toán học		8
7460115	Toán cơ	460112	Toán ứng dụng		789
8460110	Cơ sở toán học cho tin học	460117	Toán tin		89
9460110	Cơ sở toán học cho tin học	460117	Toán tin		89
48	**MÁY TÍNH VÀ CÔNG NGHỆ THÔNG TIN**				
4801	**Máy tính**				
9480105	Khoa học và kỹ thuật máy tính	480101	Khoa học máy tính		789
7480113	Khoa học máy tính và thông tin	480101	Khoa học máy tính		789
7480204	Khoa học và kỹ thuật máy tính	480101	Khoa học máy tính		789
7480110	Kỹ thuật phần mềm ô tô	480103	Kỹ thuật phần mềm		789
8480205	Quản lý Hệ thống thông tin	480104	Hệ thống thông tin		789
7480118	Hệ thống nhúng và IOT	520207	Kỹ thuật điện tử - viễn thông		789
7480112	Khoa học dữ liệu và trí tuệ nhân tạo	480107	Trí tuệ nhân tạo	Bổ sung ngành mới. Có hiệu lực áp dụng từ ngày 22/7/2022	789
4802	**Công nghệ thông tin**	**4802**	**Công nghệ thông tin**		
8480204	Quản lý công nghệ thông tin	480201	Công nghệ thông tin		789
7480202	An toàn thông tin	480208	An ninh mạng (7480208)		789
51	**CÔNG NGHỆ KỸ THUẬT**				
5101	**Công nghệ kỹ thuật kiến trúc và công trình xây dựng**	**5101**	**Công nghệ kỹ thuật kiến trúc và công trình xây dựng**		
7510102	Công nghệ kỹ thuật công trình xây dựng	510103	Công nghệ kỹ thuật xây dựng		7
5102	**Công nghệ kỹ thuật cơ khí**	**5102**	**Công nghệ kỹ thuật cơ khí**		
7510202	Công nghệ chế tạo máy	510201	Công nghệ kỹ thuật cơ khí		7
52	**KỸ THUẬT**				
5201	**Kỹ thuật cơ khí và cơ kỹ thuật**	**5201**	**Kỹ thuật cơ khí và cơ kỹ thuật**		
7520124	Kỹ thuật chế tạo	520103	Kỹ thuật cơ khí		789
7520119	Kỹ thuật cơ điện tử thông minh và Robot	520114	Kỹ thuật cơ điện tử	Bổ sung ngành mới. Có hiệu lực áp dụng từ ngày 22/7/2022	789
5202	**Kỹ thuật điện, điện tử và viễn thông**	**5202**	**Kỹ thuật điện, điện tử và viễn thông**		
7520215	Kỹ thuật điện, điện tử (Thuộc danh mục 1596)	520201	Kỹ thuật điện		789
8520208	Kỹ thuật viễn thông	520207	Kỹ thuật điện tử - viễn thông		789
9520208	Kỹ thuật viễn thông	520207	Kỹ thuật điện tử - viễn thông		789
5203	**Kỹ thuật hóa học, vật liệu, luyện kim và môi trường**	**5203**	**Kỹ thuật hóa học, vật liệu, luyện kim và môi trường**		
8520305	Kỹ thuật hóa dầu và lọc dầu	520301	Kỹ thuật hóa học		789
9520305	Kỹ thuật hóa dầu và lọc dầu	520301	Kỹ thuật hóa học		789
7520310	Kỹ thuật vật liệu kim loại	520309	Kỹ thuật vật liệu		789
7520312	Kỹ thuật dệt	520312	Kỹ thuật dệt, may	Đổi tên	7
5204	**Vật lý kỹ thuật**	**5204**	**Vật lý kỹ thuật**		
7510407	Công nghệ kỹ thuật hạt nhân	520402	Kỹ thuật hạt nhân		789
5206	**Kỹ thuật mỏ**	**5206**	**Kỹ thuật mỏ**		

Thông tin Tuyển Sinh

Mã số	Tên (Lĩnh vực/Nhóm ngành/Ngành) trong TT 09 và Quyết định 1596	Mã ngành theo Thông tư mới	Tên ngành trong Thông tư mới	Ghi chú	Trình độ
7520602	Kỹ thuật thăm dò và khảo sát	520601	Kỹ thuật mỏ		789
8520602	Kỹ thuật thăm dò và khảo sát	520601	Kỹ thuật mỏ		789
9520602	Kỹ thuật thăm dò và khảo sát	520601	Kỹ thuật mỏ		789
7520605	Kỹ thuật khí thiên nhiên	520604	Kỹ thuật dầu khí		789
54	**SẢN XUẤT VÀ CHẾ BIẾN**				
5401	**Chế biến lương thực, thực phẩm và đồ uống**	**5401**	**Chế biến lương thực, thực phẩm và đồ uống**		
7540102	Kỹ thuật thực phẩm	540101	Công nghệ thực phẩm		
7540108	Công nghệ và kinh doanh thực phẩm	540101	Công nghệ thực phẩm		789
7540118	Công nghệ thực phẩm và sức khỏe (đề xuất mới)	540101	Công nghệ thực phẩm		789
5402	**Sản xuất, chế biến sợi, vải, giày, da**	**5402**	**Sản xuất, chế biến sợi, vải, giày, da**		
7540202	Công nghệ sợi, dệt	540203	Công nghệ vật liệu dệt, may		789
5490	**Khác**	**5490**	**Khác**		
8549001	Kỹ thuật chế biến lâm sản	549001	Công nghệ chế biến lâm sản		789
9549001	Kỹ thuật chế biến lâm sản	549001	Công nghệ chế biến lâm sản		789
58	**KIẾN TRÚC VÀ XÂY DỰNG**				
5801	**Kiến trúc và quy hoạch**	**5801**	**Kiến trúc và quy hoạch**		
7580104	Kiến trúc đô thị	580101	Kiến trúc		789
7580111	Bảo tồn di sản kiến trúc - đô thị (hiện không có sinh viên)	580101	Kiến trúc		789
8580104	Phát triển đô thị bền vững	580105	Quy hoạch vùng và đô thị		789
7580110	Thiết kế đô thị	580105	Quy hoạch vùng và đô thị		789
7580109	Quản lý phát triển đô thị và bất động sản	580106	Quản lý đô thị và công trình		789
8580109	Quản lý phát triển đô thị và bất động sản	580106	Quản lý đô thị và công trình		789
8580408	Thiết kế nội thất (TT09 bị sai mã)	580108	Thiết kế nội thất		78
5802	**Kỹ thuật Xây dựng**	**5802**	**Kỹ thuật Xây dựng**		
7510106	Hệ thống kỹ thuật công trình xây dựng	580201	Kỹ thuật xây dựng		789
8580206	Kỹ thuật xây dựng công trình đặc biệt	580201	Kỹ thuật xây dựng		789
9580206	Kỹ thuật xây dựng công trình đặc biệt	580201	Kỹ thuật xây dựng		789
7580206	Kỹ thuật xây dựng và trí tuệ nhân tạo	580201	Kỹ thuật xây dựng		789
7580213	Kỹ thuật cấp thoát nước	580201	Kỹ thuật xây dựng		789
8580213	Kỹ thuật cấp thoát nước	580201	Kỹ thuật xây dựng		789
9580213	Kỹ thuật cấp thoát nước	580201	Kỹ thuật xây dựng		789
7580203	Kỹ thuật xây dựng công trình biển	580202	Kỹ thuật xây dựng công trình thủy		789
8580203	Kỹ thuật xây dựng công trình biển	580202	Kỹ thuật xây dựng công trình thủy		789
9580203	Kỹ thuật xây dựng công trình biển	580202	Kỹ thuật xây dựng công trình thủy		789
7580204	Xây dựng công trình ngầm thành phố và hệ thống tàu điện ngầm	580204	Kỹ thuật xây dựng công trình ngầm		789
7580211	Địa kỹ thuật xây dựng	580211	Địa kỹ thuật		789
8580211	Địa kỹ thuật xây dựng	580211	Địa kỹ thuật		789

Mã số	Tên (Lĩnh vực/Nhóm ngành/Ngành) trong TT 09 và Quyết định 1596	Mã ngành theo Thông tư mới	Tên ngành trong Thông tư mới	Ghi chú	Trình độ
9580211	Địa kỹ thuật xây dựng	580211	Địa kỹ thuật		789
62	**NÔNG, LÂM NGHIỆP VÀ THỦY SẢN**				
6201	**Nông nghiệp**	**6201**	**Nông nghiệp**		
8620118	Hệ thống nông nghiệp	620101	Nông nghiệp		78
7620106	Chăn nuôi thú y	620105	Chăn nuôi		789
9620107	Dinh dưỡng và thức ăn chăn nuôi	620105	Chăn nuôi		789
9620108	Di truyền và chọn giống vật nuôi	620105	Chăn nuôi		789
8620111	Di truyền và chọn giống cây trồng	620110	Khoa học cây trồng		789
9620111	Di truyền và chọn giống cây trồng	620110	Khoa học cây trồng		89
7620113	Công nghệ rau hoa quả và cảnh quan	620110	Khoa học cây trồng		789
6202	**Lâm nghiệp**	**6202**	**Lâm nghiệp**		
9620207	Di truyền và chọn giống cây lâm nghiệp	620201	Lâm học		789
7620202	Lâm nghiệp đô thị	620210	Lâm nghiệp	Thuộc danh mục 1596	7
9620208	Điều tra và quy hoạch rừng	620211	Quản lý tài nguyên rừng		789
6203	**Thủy sản**	**6203**	**Thủy sản**		
620302	Bệnh học thủy sản	620301	Nuôi trồng thủy sản		789
64	**THÚ Y**				
6401	**Thú y**	**6401**	**Thú y**		
9640102	Bệnh lý học và chữa bệnh vật nuôi	640101	Thú y		789
9640104	Ký sinh trùng và vi sinh vật học thú y	640101	Thú y		789
9640106	Sinh sản và bệnh sinh sản gia súc	640101	Thú y		789
9640108	Dịch tễ học thú y	640101	Thú y		789
72	**SỨC KHỎE**				
7201	**Y học**	**7201**	**Y học**		
8720109	Bệnh truyền nhiễm và các bệnh nhiệt đới	720109	Truyền nhiễm và các bệnh nhiệt đới	Sửa tên	789
9720109	Bệnh truyền nhiễm và các bệnh nhiệt đới	720109	Truyền nhiễm và các bệnh nhiệt đới	Sửa tên	789
8720101	Khoa học Y sinh	720101	Y khoa		7
9720101	Khoa học Y sinh	720101	Y khoa		7
8720113	Dịch tễ học thực địa	720117	Dịch tễ học		89
8729001	Chuyển từ nhóm Khác, Y học gia đình	720159	Y học gia đình	Sửa mã ngành (chuyển từ 7290)	8
7202	**Dược học**	**7202**	**Dược học**		
8720205	Dược lý và dược lâm sàng	720201	Dược học		789
9720205	Dược lý và dược lâm sàng	720201	Dược học		789
8720206	Dược liệu - Dược học cổ truyền	720201	Dược học		789
9720206	Dược liệu - Dược học cổ truyền	720201	Dược học		789
8720210	Kiểm nghiệm thuốc và độc chất	720201	Dược học		789
9720210	Kiểm nghiệm thuốc và độc chất	720201	Dược học		789
8720212	Tổ chức quản lý dược	720201	Dược học		789
9720212	Tổ chức quản lý dược	720201	Dược học		
8720202	Công nghệ dược phẩm và bào chế thuốc	720202	Công nghệ dược phẩm		789

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
CỔNG THÔNG TIN TUYỂN SINH

Mã số	Tên (Lĩnh vực/Nhóm ngành/Ngành) trong TT 09 và Quyết định 1596	Mã ngành theo Thông tư mới	Tên ngành trong Thông tư mới	Ghi chú	Trình độ
9720202	Công nghệ dược phẩm và bào chế thuốc	720202	Công nghệ dược phẩm		789
8720208	Hóa sinh dược	720203	Hóa dược		789
9720208	Hóa sinh dược	720203	Hóa dược		789
7204	**Dinh dưỡng**	**7204**	**Dinh dưỡng**		
7720402	Dinh dưỡng và khoa học thực phẩm	720401	Dinh dưỡng		789
7819009	Khoa học dinh dưỡng và ẩm thực	720401	Dinh dưỡng		789
7205	**Răng - Hàm - Mặt**	**7205**	**Răng - Hàm - Mặt**		
8720503	Phẫu thuật hàm mặt	720501	Răng - Hàm - Mặt		789
8720504	Chỉnh hình răng mặt	720501	Răng - Hàm - Mặt		789
7206	**Kỹ thuật Y học**	**7206**	**Kỹ thuật Y học**		
7720604	Vật lý trị liệu	720603	Kỹ thuật Phục hồi chức năng		7
7720605	Hoạt động trị liệu	720603	Kỹ thuật Phục hồi chức năng		7
7720606	Ngôn ngữ trị liệu	720603	Kỹ thuật Phục hồi chức năng		7
7720608	Dụng cụ chỉnh hình chân tay giả	720603	Kỹ thuật Phục hồi chức năng		7
7208	**Quản lý Y tế**	**7208**	**Quản lý Y tế**		
7720802	Quản lý bệnh viện	720801	Quản lý y tế		789
8720802	Quản lý bệnh viện	720801	Quản lý y tế		789
9720802	Quản lý bệnh viện	720801	Quản lý y tế		789
7720801	Tổ chức và Quản lý y tế	720801	Quản lý y tế		89
76	**DỊCH VỤ XÃ HỘI**				
7601	**Công tác xã hội**	**7601**	**Công tác xã hội**		
7760103	Hỗ trợ giáo dục người khuyết tật	760101	Công tác xã hội		789
7760102	Công tác thanh thiếu niên	760101	Công tác xã hội		789
81	**DU LỊCH, KHÁCH SẠN, THỂ THAO VÀ DỊCH VÀ CÁ NHÂN**				
8101	**Du lịch**	**8101**	**Du lịch**		
7810106	Du lịch văn hóa	810101	Du lịch		789
8810106	Du lịch văn hóa	810101	Du lịch		789
7810102	Du lịch điện tử	810101	Du lịch		789
7810104	Quản trị du lịch và khách sạn	810101	Du lịch		789
7810105	Du lịch địa chất	810101	Du lịch		789
7850104	Du lịch sinh thái	810101	Du lịch		789
8102	**Khách sạn, nhà hàng**	**8102**	**Khách sạn, nhà hàng**		
7810103	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành	810201	Quản trị khách sạn (7810201, 8810201)	Thuộc danh mục 1596	78
8810103	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành	810201	Quản trị khách sạn (7810201, 8810201)	Thuộc danh mục 1596	78
7810104	Quản trị du lịch và khách sạn	810201	Quản trị khách sạn (7810201, 8810201)	Thuộc danh mục 1596	78
8810104	Quản trị du lịch và khách sạn	810201	Quản trị khách sạn (7810201, 8810201)	Thuộc danh mục 1596	78
8810104	Quản trị khách sạn nhà hàng và dịch vụ ăn uống , thuộc danh mục 1596.	810202	Quản trị nhà hàng và dịch vụ ăn uống		78
85	**MÔI TRƯỜNG VÀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG**				
8501	**Quản lý tài nguyên và môi trường**	**8501**	**Quản lý tài nguyên và môi trường**		
8850104	Quản lý biển đảo và đới bờ	850101	Quản lý tài nguyên và môi trường		789
7850106	Quản lý tài nguyên thiên nhiên	850101	Quản lý tài nguyên và môi trường		789

Mã số	Tên (Lĩnh vực/Nhóm ngành/Ngành) trong TT 09 và Quyết định 1596	Mã ngành theo Thông tư mới	Tên ngành trong Thông tư mới	Ghi chú	Trình độ
7850196	Quản lý tài nguyên khoáng sản	850101	Quản lý tài nguyên và môi trường		789
7850198	Quản lý tài nguyên nước	850101	Quản lý tài nguyên và môi trường		789
7850199	Quản lý biển	850101	Quản lý tài nguyên và môi trường		789
8502	**Dịch vụ an toàn lao động và vệ sinh công nghiệp**	**8502**	**Dịch vụ an toàn lao động và vệ sinh công nghiệp**		
8900103	Bảo hộ lao động	850201	Bảo hộ lao động	Sửa mã ngành. (8900103)	78
		909001	Ngành khác		

Đăng ký Tuyển Sinh

Thông tin Tuyển Sinh

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
CỔNG THÔNG TIN TUYỂN SINH

Phụ lục III

HỒ SƠ ĐỀ XUẤT BỔ SUNG NGÀNH MỚI VÀO DANH MỤC

(Ban hành kèm theo Thông tư số 74/2026/TT-BGDĐT ngày 20 tháng 8 năm 2026 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo)

Căn cứ quy định tại Điều 6 của Thông tư, hồ sơ đề xuất bổ sung ngành mới vào Danh mục được quy định như sau:

- Văn bản đề xuất (ghi rõ tên ngành, mã ngành dự kiến thiết lập theo quy tắc quy định tại Điều 4 của Thông tư.
- Thuyết minh tóm tắt về sự cần thiết của việc bổ sung ngành mới.
- Báo cáo giải trình tính khoa học và thực tiễn
- Minh chứng về hội nhập quốc tế.
- Ý kiến của cơ quan quản lý nhà nước về lĩnh vực của ngành đề xuất bổ sung (theo điểm d, khoản 1, Điều 6 của Thông tư).

Đăng ký Tuyển Sinh

Thông tin Tuyển Sinh

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
CỔNG THÔNG TIN HỖ TRỢ HSSV KHỞI NGHIỆP

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
CỔNG THÔNG TIN TUYỂN SINH

Phụ lục IV

HỒ SƠ ĐỀ XUẤT ĐỔI TÊN, CHUYỂN VỊ TRÍ, LOẠI BỎ NGÀNH TRONG DANH MỤC

(Ban hành kèm theo Thông tư số 74 /2026/TT-BGDĐT ngày 28 tháng 8 năm 2026 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo)

Căn cứ quy định tại Điều 7 của Thông tư, hồ sơ đề xuất cập nhật Danh mục ngành đào tạo đối với các trường hợp đổi tên, chuyển vị trí hoặc loại bỏ ngành được quy định như sau:

1. Đề xuất đổi tên, chuyển vị trí

- Công văn đề xuất: Nêu rõ hiện trạng (tên ngành/vị trí ngành hiện tại) và nội dung kiến nghị thay đổi (tên ngành/vị trí ngành mới).
- Báo cáo thuyết minh: Giải trình căn cứ khoa học và tính phù hợp của việc thay đổi đối với đặc điểm chuyên môn, nghề nghiệp và thực tiễn phát triển ngành hiện nay.
- Tài liệu đối sánh quốc tế: Minh chứng về sự không còn phù hợp của tên gọi hoặc vị trí hiện tại dựa trên các bảng phân loại quốc tế thông dụng hoặc xu thế phát triển toàn cầu của ngành.
- Minh chứng sự đồng thuận theo Quy định tại Thông tư.
- Báo cáo đánh giá tác động đối với người học, cơ sở đào tạo, kiểm định chất lượng, dữ liệu quản lý, văn bằng và nhu cầu nhân lực.

2. Đề xuất loại bỏ ngành

- Báo cáo đánh giá thực trạng: Minh chứng cụ thể về việc ngành đào tạo không còn nhu cầu nguồn nhân lực.
- Văn bản đồng thuận theo Quy định tại Thông tư.

Đăng ký Tuyển Sinh